

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẾN SINH KẾ CỘNG ĐỒNG KHAI THÁC THỦY SẢN VÙNG BẮN ĐẢO CÀ MAU



Báo cáo viên: TS. Mai Viết Văn
Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ
Tel.: 07103-831.587; 0986767568
Email: mvvan@ctu.edu.vn

14/10/2016



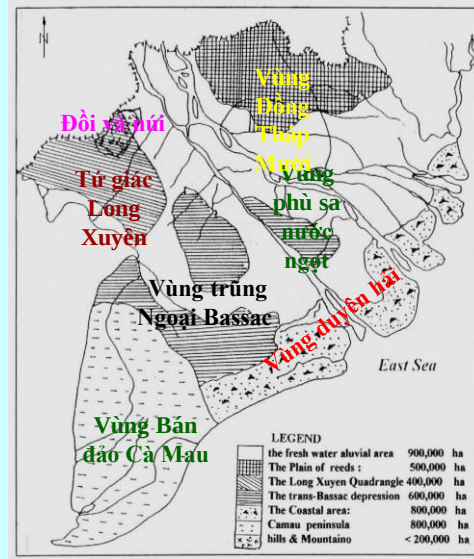
(Mekong Source, 2003)

NỘI DUNG BÁO CÁO

1. Giới thiệu
2. Phương pháp nghiên cứu
3. Kết quả và Thảo luận
4. Kết luận và Đề xuất

GIỚI THIỆU

- Bán đảo Cà Mau (BĐCM) rộng khoảng 1,6 triệu ha (chiếm 43% diện tích của ĐBSCL)
- Địa hình bằng phẳng, thấp, trũng, kênh/rạch chằng chịt, chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều.
- Có 7 tiểu vùng sinh thái nông nghiệp và 51 khu thủy lợi.
- Sản xuất chủ yếu tập trung vào cây lúa với nguồn nước ngọt khá hạn chế, hiệu quả không cao.
- Hiện nay, đã và đang chuyển sang các mô hình sản xuất nông, lâm, ngư kết hợp đa dạng hơn.



Hình 1: Các tiểu vùng sinh thái nông nghiệp ở ĐBSCL

GIỚI THIỆU (tt)

Dạng công trình:

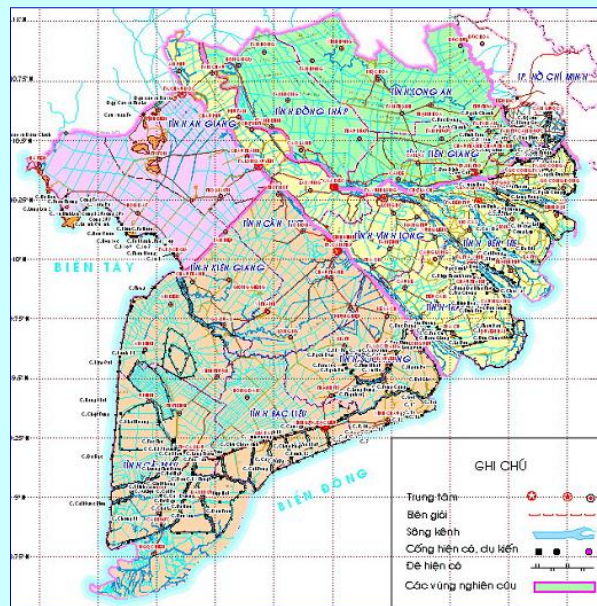
- Kênh / mương
- Cổng / bông
- Bờ bao / đê
- Đập / Đập tạm
- Trạm bơm / bơm nhỏ

Chức năng:

- Kiểm soát lũ
- Ngăn mặn
- Tưới tiêu nước
- Đê biển - cửa sông

Phục vụ:

- SX Nông nghiệp
- Giao thông



Hình 2: Hiện trạng công trình thủy lợi ở ĐBSCL

GIỚI THIỆU (tt)

- Đã và đang có nhiều tranh luận quanh những tác động về mặt môi trường và KT-XH của các HTCTTL ở BĐCM.
- Khó khăn không chỉ do đối tượng SX đa dạng ở nhiều vùng sinh thái mà còn do HTCTTL còn nhiều bất cập ở một số địa phương.
- Tác động tiêu cực đến môi trường, năng suất & hiệu quả KTTS và NTTS;
- Gây ra những tác động lớn đến sinh kế cộng đồng và KT-XH địa phương.
- Đề tài nghiên cứu *“Tác động của HTCTTL đến sinh kế cộng đồng khai thác thủy sản vùng Bán Đảo Cà Mau”* đã được thực hiện.



MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

- Nhằm tìm hiểu tác động của HTCTTL lên các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng khai thác thủy sản vùng BĐCM.
- Tìm ra các giải pháp nhằm hướng tới một sự quản lý và sử dụng tốt hơn nguồn tài nguyên thủy sản và ổn định sinh kế cộng đồng khai thác thủy sản ở vùng nghiên cứu.



NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Phân tích hiện trạng các nguồn vốn sinh kế cộng đồng khai thác vùng Bán Đảo Cà Mau.
2. Phân tích tác động của HTCTTL lên các hoạt động sinh kế cộng đồng và KT-XH vùng nghiên cứu.
3. Đề xuất một số giải pháp quản lý và khai thác sử dụng nguồn tài nguyên thủy sản và ổn định sinh kế cộng đồng khai thác thủy sản ở vùng nghiên cứu.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu: từ 01/2015-05/2016.
- Giới hạn địa bàn nghiên cứu là Bán Đảo Cà Mau



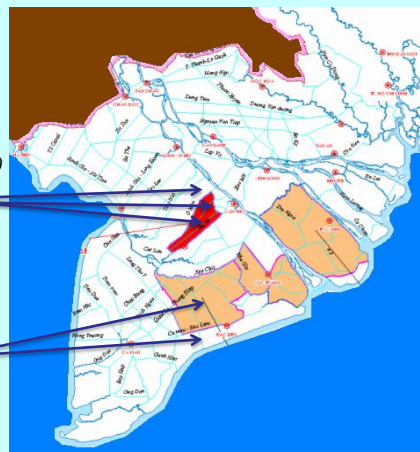
(Mekong Source, 2003)

❖ Cần Thơ

- Cờ Đỏ
- Thới Lai
- Phong Điền

❖ Bạc Liêu

- Giá Rai
- Đông Hải



Hình 1: Bản đồ khu vực nghiên cứu

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (tt)

Tiểu dự án thủy lợi Ô Môn – Xà No (CPO-ITB, 2006)

- Địa bàn: CT, KG và HG.
- Diện tích: 45.320 ha.
- Dân số: 300.000 người.
- Tỷ lệ số hộ nghèo:
 - Trong DA: 13,6%
 - Ngoài DA: 11,4%
- Điều tiết thủy văn và dòng chảy, kiểm soát lũ, nâng cấp & cải thiện hệ thống tưới, tiêu trong vùng.
- Hệ thống cống: 3 cống lớn và 52 cống nhỏ.
- Hệ thống đê bao khép kín toàn diện khu vực DA.



Hình 2: Bản đồ khu vực tiểu dự án Ô Môn – Xà No

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (tt)

Tiểu dự án thủy lợi Quản Lộ – Phụng Hiệp

- Bắt đầu triển khai xây dựng từ 1991.
- Chức năng: ngăn mặn, chống ngập úng, điều tiết nước sản xuất cho 350.000 ha đất tự nhiên và sản xuất của Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.
- Gồm hệ thống đê ngăn lũ 140 km, 150 cống, nạo vét hơn 1.100 km kênh cấp I và cấp II.
- Tính hiệu quả ngọt hóa BĐCM được phát huy.
- Nhưng bộc lộ nhiều mâu thuẫn lợi ích
 - Giữa NTTS nước lợi với SX lúa
 - Mực nước lũ đầu nguồn giảm thấp hàng năm đã tạo nguy cơ xâm nhập mặn vào mùa khô.



Hình 3: Bản đồ khu vực tiểu dự án Quản lộ-Phụng Hiệp

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (tt)

2. Đối tượng nghiên cứu

- Hộ có tham gia khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên,
- Hộ nuôi trồng thủy sản,
- Hộ nghèo (không có đất sx và các hộ là người dân tộc thiểu số)
- Các nhà quản lý và đại diện các đoàn thể ở địa phương.



PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (tt)

3. Phương pháp thu thập số liệu

- Số liệu thứ cấp: thu thập từ sách, báo cáo khoa học, báo cáo của chính quyền địa phương...
- Số liệu sơ cấp: phỏng vấn nông hộ bằng bảng câu hỏi soạn sẵn; phỏng vấn chuyên sâu; PRA (Lammerink and Wolffers, 1996), kết hợp với thu mẫu nguồn lợi thủy sản hàng tháng tại hiện trường .



PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (tt)

3. Phương pháp thu thập số liệu (tt)

- Số nhóm nông hộ để thực hiện PRA: 6 cuộc PRA được thu thập 4 năm trong HTCTTL (Trong), 2 năm ngoài HTCTTL (Ngoài).
- Cỡ mẫu điều tra: 240 hộ được chọn ngẫu nhiên để phỏng vấn (120 hộ nằm trong HTCTTL và 120 hộ nằm ngoài HTCTTL).



PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (tt)

Bảng 1: Cơ cấu phiếu khảo sát tại vùng nghiên cứu

Xã/Huyện	Ô Môn-Xà No		Quản Lô-Phụng Hiệp		Tổng số	
	Trong	Ngoài	Trong	Ngoài	Trong	Ngoài
Xã Đông Thắng-Huyện Cờ Đỏ	0	60	0	0	0	60
Xã Trường Long-Huyện Phong Điền	30	0	0	0	30	0
Xã Thới Thạnh-Huyện Thới Lai	30	0	0	0	30	0
Xã An Trạch-Huyện Đông Hải	0	0	0	60	0	60
Xã Phong Thạnh Tây-Huyện Giá Rai	0	0	30	0	30	0
Xã Phong Thạnh A-Huyện Giá Rai	0	0	30	0	30	0
Tổng số	60	60	60	60	120	120

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (tt)

Bảng 2: Cơ cấu phiếu khảo sát theo giới của hộ KTTS tại vùng nghiên cứu

Huyện	Trong		Ngoài		Tổng số	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Xã Đông Thắng-Huyện Cờ Đỏ	0	0	42	18	42	18
Xã Trường Long-Huyện Phong Điền	21	9	0	0	21	9
Xã Thới Thạnh-Huyện Thới Lai	21	9	0	0	21	9
Xã An Trạch-Huyện Đông Hải	0	0	42	18	42	18
Xã Phong Thạnh Tây-Huyện Giá Rai	0	0	21	9	21	9
Xã Phong Thạnh A-Huyện Giá Rai	0	0	21	9	21	9
Tổng số	42	18	126	54	168	72

Ghi chú: Phân chia phiếu khảo sát theo giới dựa theo tỷ lệ hộ khai thác thủy sản tại vùng nghiên cứu là Nam:Nữ=7:3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (tt)

Bảng 3: Nội dung thông tin phỏng vấn nông hộ

TT	Nội dung	Chỉ tiêu khảo sát
01	Phân tích tác động của HTCTTL đến sinh kế cộng đồng khai thác thủy sản tại vùng Bán Đảo Cà mau.	– Hiện trạng sử dụng ngư cụ khai thác ở vùng nghiên cứu – Biến động thành phần loài khai thác tại vùng nghiên cứu – Biến động sản lượng thủy sản khai thác tại vùng nghiên cứu. – Sự phân công lao động theo giới trong khai thác NLTS. – Hiệu quả kinh tế của hộ khai thác trong và ngoài HTCTTL. – Hiện trạng về nguồn vốn tự nhiên ở vùng nghiên cứu. – Hiện trạng về nguồn vốn con người ở vùng nghiên cứu. – Hiện trạng về nguồn vốn xã hội ở vùng nghiên cứu. – Hiện trạng về nguồn vốn tài chính ở vùng nghiên cứu. – Hiện trạng về nguồn vốn cơ sở vật chất ở vùng nghiên cứu. – Khó khăn của ngư dân tại địa bàn nghiên cứu. – Chiến lược sinh kế của nông hộ.
02	Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc sử dụng nguồn lực nông hộ để KTTS ổn định tại vùng Bán Đảo Cà mau.	– Giải pháp ổn định sinh kế cộng đồng khai thác thủy sản ở vùng nghiên cứu. – Đề xuất đối với cơ quan quản lý ngành và quản lý nguồn lợi thủy sản.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (tt)

4. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

- Số liệu thu thập được kiểm tra, mã hoá trước khi nhập vào máy tính.
- Sử dụng phần mềm SPSS và Excel để nhập và phân tích số liệu.
- Phương pháp phân tích thống kê mô tả được sử dụng để trình bày các chỉ tiêu về tần suất (tỷ lệ %, trung bình, độ lệch chuẩn) cho mô tả hiện trạng.
- Phương pháp phân tích khung sinh kế bền vững của DFID (1999) được sử dụng để phân tích hiện trạng các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng.
- Phương pháp phân tích ma trận SWOT được sử dụng để đưa ra những giải pháp chiến lược sinh kế phù hợp cho cộng đồng vùng nghiên cứu.

KẾT QUẢ-THẢO LUẬN

I. PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG CÁC NGUỒN VỐN SINH KẾ CỘNG ĐỒNG

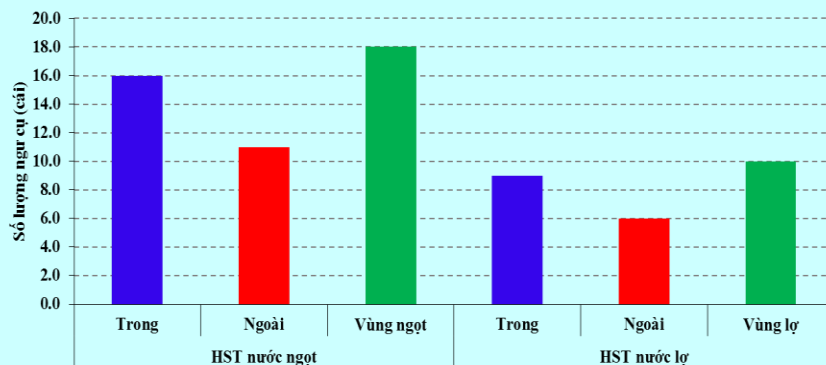
1. Hiện trạng nguồn vốn tự nhiên

1.1. Hệ thống kênh rạch và đê bao tại vùng nghiên cứu

Kênh/Rạch	HST nước ngọt		HST nước lợ	
	Trong	Ngoài	Trong	Ngoài
Kênh cấp 1 (kênh)	0	0	3	0
Chiều dài kênh cấp 1 (km)	0	0	183,0	0
Kênh cấp 2 và 3 (kênh)	54,0	19,0	45,0	13,0
Chiều dài kênh cấp 2 và 3 (km)	77,6	40,8	120,2	46,5
Đê bao, bờ bao (cái)	20,0	0	0	0
Chiều dài đê bao, bờ bao (km)	20,7	0	0	0

(Nguồn: PRA và Báo cáo qui hoạch nông thôn mới các địa phương, 2015)

1.2. Ngư cụ khai thác thủy sản

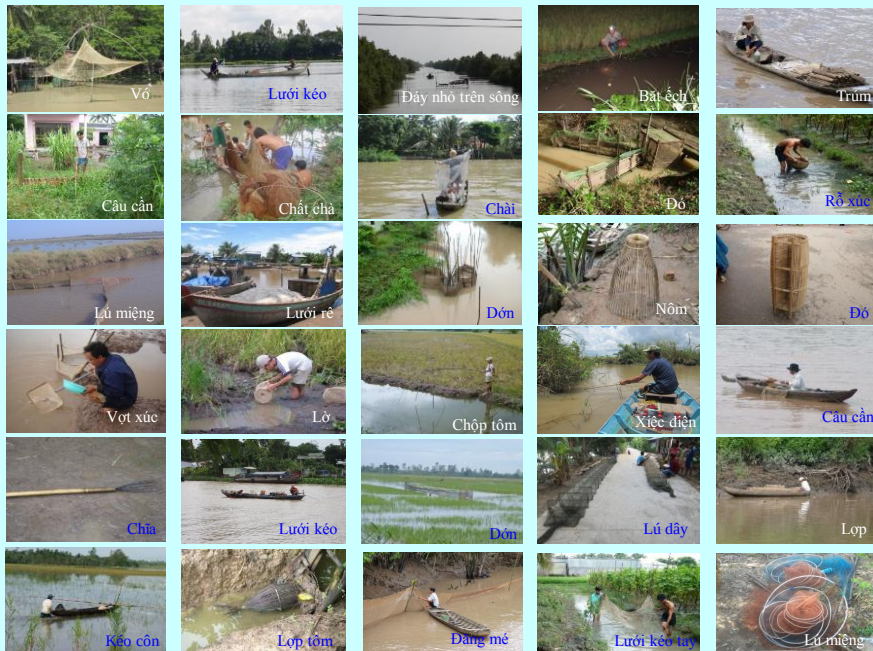


Hình: Biến động số lượng ngư cụ khai thác trong và ngoài HTCTTL

Các loại ngư cụ khai thác chính ở 2 vùng nghiên cứu

TT	Tên ngư cụ	Vùng ngọt (NC này, 2015)	Vùng ngọt (Sinh <i>et al.</i> , 2007)	Vùng lợ (NC này, 2015)	Vùng lợ (Du <i>et al.</i> , 2006)
1	Lú dây (Long trap net)	x		x	x
2	Chất chà (Tree branches)	x	x		
3	Lưới giăng (Gill net)	x	x	x	1
4	Lưới kéo điện (Electricity traw net)	x		x	
5	Lú miệng (Simple trap net)	x		x	x
6	Đáy sông (Small dai in river)			x	x
7	Nô (Fence lead fish into basket trap)			x	x
8	Chài (Throwing net)		x	x	x
9	Đò (Long vertical cylinder basket trap with fence)			x	x
10	Giăng câu (Hook and line)		x	x	
11	Rọ (Trap let fish into basket trap)			x	
12	Trùm (Tube trap for eels)	x	x		
13	Dón (Long fence trap net)	x	x		x
14	Vó (Lift net)	x	x		
15	Cào lịch/lươn (Hand scapper for eel)	x			x
16	Câu cắm (Hook and line)	x			
17	Lưới kéo (Trawl net)	x	x		x
18	Kéo cốn (Mud chain)	x	x		
19	Lờ/lộp (Horizontal cylinder)	x	x		x
20	Đăng mê (Inshore stake trap net)	x	x		x
21	Lưới kéo tay (Hand net)	x			
22	Xiéc điện (Electricity shock)	x	x		x
23	Bắt bằng tay (Hand fishing and golden snail)	x	x		x
24	Xà di (Vertical vase basket trap for climbing perch)	x			
25	Vợt cá (Lift scoop net)		x		x
26	Đẩy te (Margin scoop net)		x		x
27	Chĩa cá (Spear fish)		x		
Tổng số		18.0	16.0	10.0	16.0

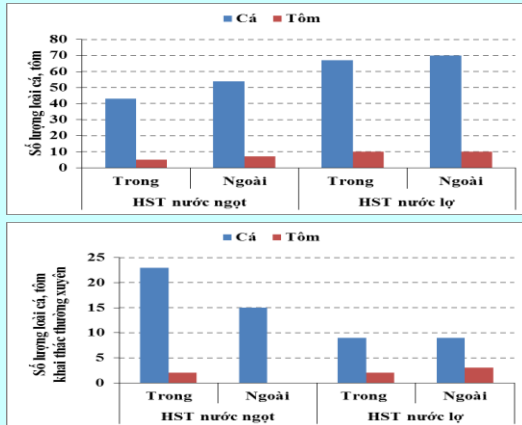
Hình ảnh một số ngư cụ khai thác chính ở vùng nghiên cứu



Một số ngư cụ mới xuất hiện và phát triển sau khi có hệ thống cống

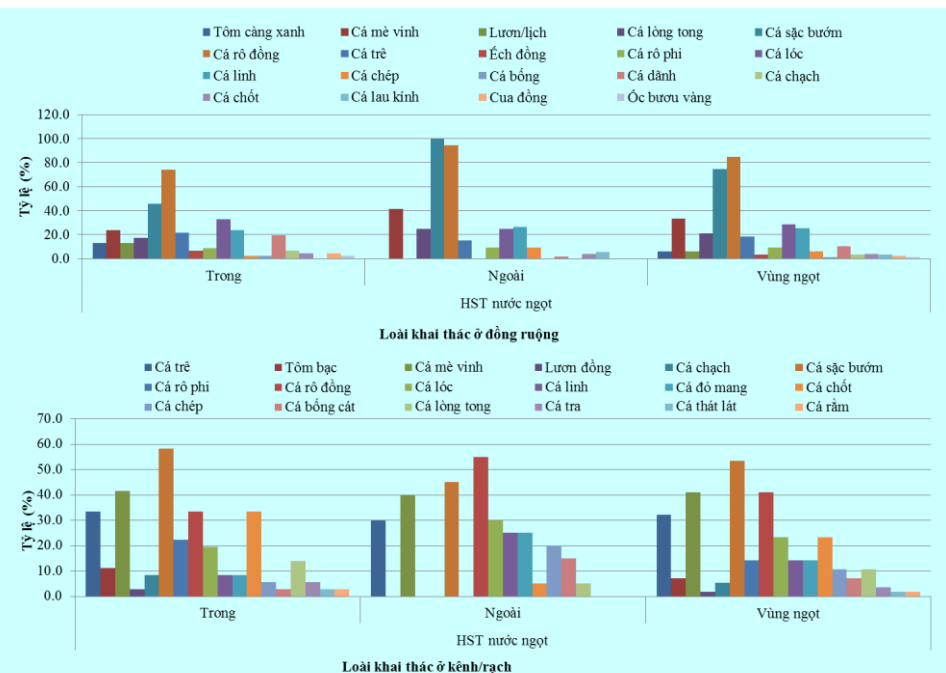


1.3. Biến động thành phần loài thủy sản tại vùng nghiên cứu

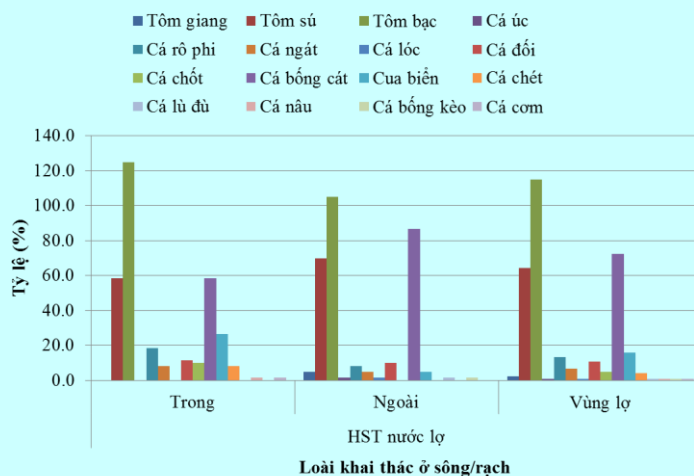


- Giảm 3 loài cá kinh tế trong vùng tác động (so với nghiên cứu của Sinh (2007) ở vùng nước ngọt.
- Giảm 25 loài cá kinh tế ở vùng nước lợ so với nghiên cứu của Vo Thanh Toan (2007)

Hình: Một số loài thủy sản tự nhiên ít được bắt gặp

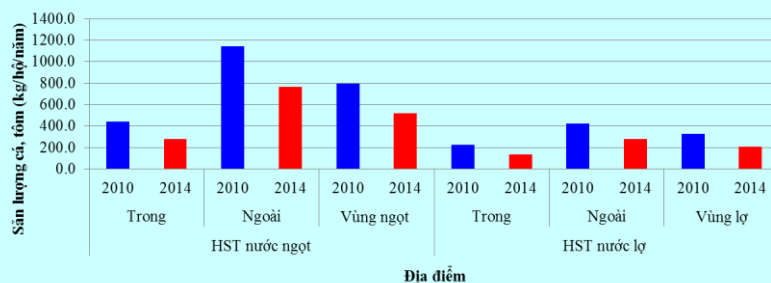


Hình: Một số loài thủy sản khai thác chủ yếu ở hệ sinh thái nước ngọt

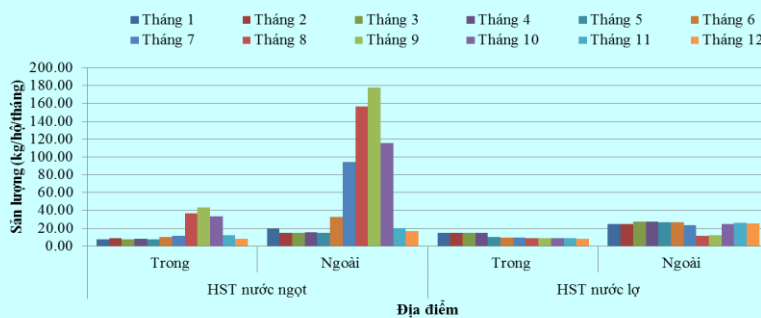


Hình: Một số loài thủy sản khai thác chủ yếu ở hệ sinh thái nước lợ

1.4. Biến động sản lượng khai thác của nông hộ



Hình: Sản lượng khai thác trung bình/năm



Hình: Sản lượng khai thác trung bình/tháng

1.5. Biến động thời tiết tại vùng nghiên cứu

Kết quả khảo sát có 75,8% hộ ở HST nước ngọt và 86,7% hộ HST nước lợ cho rằng thời tiết không thuận lợi cho các hoạt động KTTS do nhiều nguyên nhân:

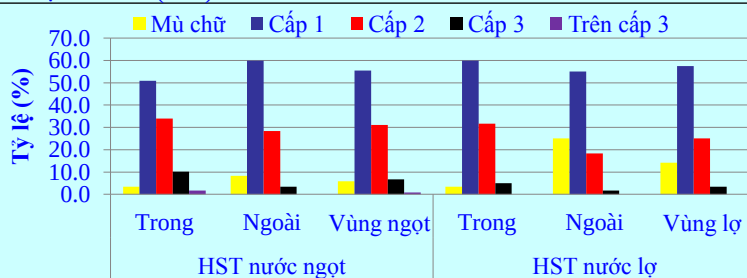
- Xu hướng mực nước ngập lũ hàng năm ở HTS nước ngọt ngày càng thấp,
- Nước biển ngày càng dâng và sự xâm nhập mặn ngày càng sâu ở vùng nước lợ, ảnh hưởng đến phân bố và sinh trưởng các thủy sinh vật.
- Mưa bão gây ngập úng cục bộ, ảnh hưởng đến sản lượng khai thác cũng như hư hại và thất thoát ngư cụ khai thác).
- Hạn hán gây thiếu nước cho sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, ô nhiễm môi trường sinh thái và tác động đến sinh kế của cộng đồng.

2. Hiện trạng nguồn vốn con người

2.2 Một số chỉ tiêu liên quan đến lao động của hộ KTTS

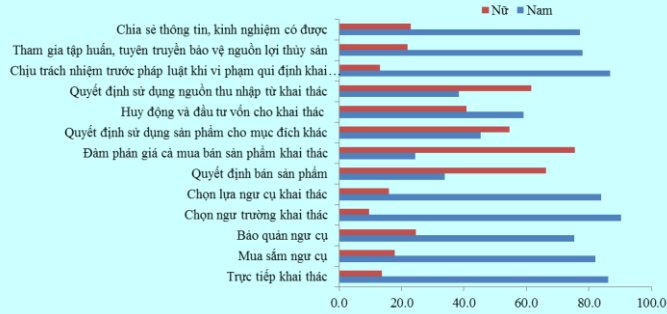
ĐVT: Người/hộ

Nguồn lực con người	HST nước ngọt			HST nước lợ		
	Trong	Ngoài	Toàn vùng	Trong	Ngoài	Toàn vùng
Nhân khẩu gia đình	4.7	4.2	4.5	4.4	4.1	4.2
+ Nam	2.6	2.3	2.4	2.2	2.1	2.2
+ Nữ	2.1	2.0	2.1	2.2	2.0	2.1
Kinh nghiệm KTTS	17.7	10.6	14.1	13.0	12.2	12.6
Lao động Nam KTTS	1.3	1.2	1.3	1.2	1.2	1.2
Lao động Nữ KTTS	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0
Tuổi TB chủ hộ khai thác (năm)	51.3	47.6	49.4	44.5	47.6	46.0

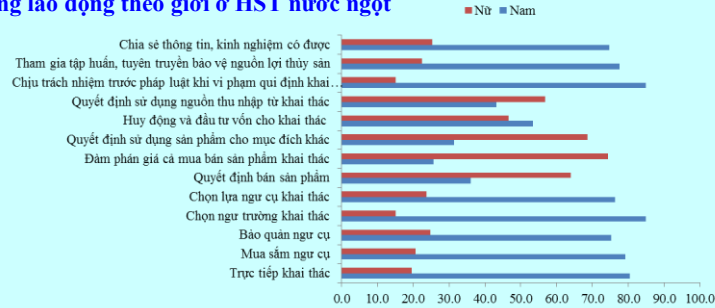


Hình: Trình độ học vấn của hộ KTTS

2.3 Phân công lao động theo giới trong hoạt động khai thác thủy sản



Hình: Phân công lao động theo giới ở HST nước ngọt



Hình: Phân công lao động theo giới ở HST nước lợ

2.4 Nhận thức của ngư dân về hiện trạng khai thác và BVNL thủy sản

Bảng: Đánh giá của cộng đồng về hiện trạng khai thác NLTS

Hiện trạng	HST nước ngọt			HST nước lợ		
	Trong	Ngoài	Vùng ngọt	Trong	Ngoài	Vùng lợ
Số người tham gia khai thác	1,6±0,7	1,6±0,6	1,6±0,7	1,4±0,6	1,7±0,8	1,5±0,7
Số phương tiện khai thác	2,1±0,6	1,8±0,6	1,9±0,6	1,8±0,7	2,0±0,8	1,9±0,7
Số lượng ngư cụ	1,6±0,7	1,7±0,6	1,6±0,7	1,5±0,6	1,8±0,7	1,6±0,7
Số loại ngư cụ	1,5±0,6	1,5±0,6	1,5±0,6	1,4±0,6	1,6±0,6	1,5±0,6
Kích cỡ mắc lưới khai thác	1,5±0,7	1,6±0,6	1,6±0,6	1,5±0,7	1,6±0,6	1,6±0,6
Thời vụ khai thác	1,9±0,6	1,8±0,7	1,9±0,7	1,7±0,6	1,7±0,6	1,7±0,6
Ngư trường khai thác	1,7±0,7	1,7±0,6	1,7±0,7	1,7±0,6	1,9±0,7	1,8±0,6
Phân bố giống loài	1,4±0,6	1,4±0,6	1,4±0,6	1,3±0,5	1,3±0,5	1,3±0,5
Các quy định/ch.sách quản lý	2,1±0,8	2,3±0,7	2,2±0,8	1,8±0,9	1,9±0,6	1,9±0,7

(Thang điểm đánh giá: 1= chưa tốt/quá mức; 2= tạm được/vừa phải; 3= hợp lý/tốt)

2.5 Mức độ hiểu biết về công tác BVNLTS ở địa phương của nông hộ

Thông tin	Mức độ hiểu biết	HST nước ngọt (%)			HST nước lợ (%)		
		Trong	Ngoài	Vùng ngọt	Trong	Ngoài	Vùng lợ
Quy định quản lý của địa phương về loài, ngư cụ, kích cỡ mắc lưới, ngư trường và mùa vụ cho phép khai thác.	Không biết	25,4	25,0	25,2	30,0	26,7	28,3
	Biết ít	59,3	66,7	63,0	63,3	73,3	68,3
	Biết nhiều	15,3	8,3	11,8	6,7		3,3

2.6 Các nguyên nhân làm cho NLTS tự nhiên bị suy giảm

Lý do suy giảm	HST nước ngọt			HST nước lợ		
	Trong (n=57)	Ngoài (n=54)	Vùng ngọt (n=111)	Trong (n=49)	Ngoài (n=51)	Vùng lợ (n=100)
Cổng thủy lợi ngăn đường di cư của cá	56,1		28,8	51,0		25,0
Sử dụng ngư cụ khai thác hủy diệt	29,8	40,7	35,1	63,3	64,7	64,0
Cổng ngăn gây ô nhiễm nước	17,5		9,0	26,5		13,0
Nước lũ về ít	36,8	37,0	36,9			
Canh tác lúa 3 vụ cá không có nơi sinh sản	35,1	25,9	30,6			
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	36,8	14,8	26,1			
Số người khai thác thủy sản tăng	5,3	22,2	13,5	18,4	64,7	42,0
Khai thác cá con, cá bố mẹ mùa sinh sản	29,8	27,8	28,8	42,9	56,9	50,0
Khai thác cá mồi cho nuôi cá lóc vèo		68,5	33,3			
Chất thải từ cải tạo ao/đầm nuôi thủy sản		14,8	7,2	22,4	47,1	35,0
Thay đổi khí hậu	8,8	16,7	12,6	28,6	19,6	24,0

2.7 Khả năng thích ứng của cộng đồng khi NLTS suy giảm

Nghề nghiệp thích ứng đối với nam giới	HST nước ngọt		HST nước lợ		DVT: %
	Trong	Ngoài	Trong	Ngoài	
Số hộ	n=59	n=60	n=59	n=54	
Làm thuê nông nghiệp	32.20	61.67	52.54	38.89	
Trồng rẫy	15.25	5.00	1.69		
Trồng lúa	35.59	33.33	3.39		
Nuôi tôm			33.90	33.33	
Làm công nhân xí nghiệp	8.47	8.33	3.39	20.37	
Chăn nuôi	40.68	43.33	27.12	38.89	
NTTS	18.64	13.33	5.08		
Làm nghề sửa xe			1.69	1.85	
Buôn bán nhỏ			18.64	9.26	
Tiếp tục khai thác thủy sản	1.69		13.56	12.96	
Không biết	10.17	5.00		3.70	
Nghề nghiệp thích ứng đối với nữ giới	n=48	n=46	n=44	n=51	
Chăn nuôi	60.42	58.70	52.27	76.47	
Trồng rẫy	14.58	6.52	4.55		
Trồng lúa	37.50	43.48	4.55		
Tiếp tục KTTS		2.17	6.82	7.84	
NTTS	12.50	13.04	4.55		
Nuôi tôm			38.64	33.33	
La làm các nghề truyền thống	2.08		4.55	5.88	
Buôn bán nhỏ	2.08	2.17	27.27	15.69	
Làm công nhân xí nghiệp	8.33	8.70	4.55	7.84	
Làm vườn nông nghiệp	10.42	28.26	13.64	15.69	
Chưa nghi/không biết	8.33	2.17			

3. Hiện trạng nguồn vốn xã hội

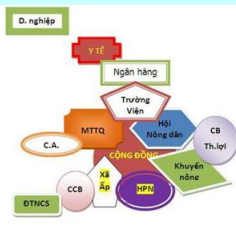
3.1 Các yếu tố liên quan đến nguồn vốn xã hội

Chỉ tiêu	ĐVT	HST nước ngọt			HST nước lợ		
		Trong n=60	Ngoài n=60	Vùng ngọt n=120	Trong n=60	Ngoài n=60	Vùng lợ n=120
1. Dân tộc							
Kinh	%	98,3	86,7	92,5	98,3	100,0	99,2
Khmer	%	1,7	13,3	7,5	1,7		0,8
2. Tình trạng hôn nhân							
Chưa lập gia đình	%	3,3		1,7	1,7	6,7	4,2
Có gia đình	%	96,7	96,6	96,6	98,3	81,7	90,0
Goá phụ	%		3,4	1,7		11,7	5,8
3. Tôn giáo							
Không	%	66,1	73,3	69,7	93,3	96,7	95,0
Phật giáo	%	27,1	21,7	24,4	6,7	3,3	5,0
Công giáo	%	1,7	5,0	3,4	-	-	-
Phật giáo Hòa hảo	%	5,1	-	2,5	-	-	-

3.2 Mối quan hệ giữa cộng đồng KTTS và các tổ chức xã hội ở HST nước ngọt



Các tổ chức	Hạng
Hội nông dân	3
Ngân hàng	7
Hội cựu chiến binh	10
Hội phụ nữ	4
Doanh nghiệp	13
Chữ thập đỏ/y tế	6
Mặt trận tổ quốc	5
Ban nhân đạo	1
Đoàn thanh niên	11
Khuyến nông	2
Công an	12
Cán bộ giao thông-thủy lợi	9
Trường viên	8



Các tổ chức	Hạng
Nghân hàng	1
Hội nông dân	2
Hội phụ nữ	3
Đoàn thanh niên	4
Khuyến nông	5
Nhà khoa học	6
Hội cựu chiến binh	7
Doanh nghiệp	8
Mặt trận tổ quốc	9
Hội người cao tuổi	10
Hội chữ thập đỏ	11

Hình: Sơ đồ VENN về quan hệ giữa công đồng và các tổ chức xã Phong Thanh Tây (trong HTCTTL, hệ sinh thái nước lợ)

Bảng: Các chỉ tiêu tài chính trong hoạt động KTTS phân theo vùng sinh thái

Chỉ tiêu	HST nước ngọt			HST nước lợ		
	Trong	Ngoài	Vùng ngọt	Trong	Ngoài	Vùng lợ
Tổng chi phí	1274.2±1441.2	1703.1±2949.2	1488.7±2321.3	1108.7±729.0	1779.3±1745.7	1444.0±1374.0
Thu nhập	8717.2±8633.5	17983.4±17220.1	13350.3±14339.5	9321.4±14710.1	26097.8±21916.6	17709.6±20405.6
Lợi nhuận	7443.0±7994.3	16280.3±16588.5	11861.6±13704.3	8212.7±14766.9	24318.5±21475.3	16265.6±20054.0

18

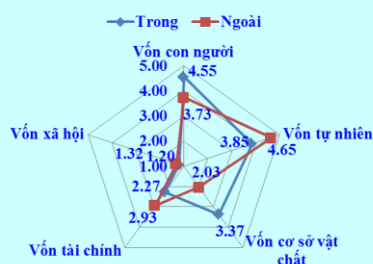
5. Hiện trạng nguồn vốn cơ sở vật chất

Bảng: Ngư cụ khai thác chủ yếu của hộ KTTS phân theo vùng sinh thái

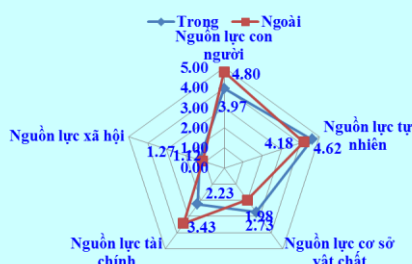
DVT: %

TT	Tên ngư cụ	HST nước ngọt		HST nước lợ	
		Trong (n=60)	Ngoài (n=60)	Trong (n=60)	Ngoài (n=60)
1	Lú dây (Long trap net)	5.0	6.7	25.0	5.0
2	Chắt chà (Tree branches)	5.0	1.7		
3	Lưới giăng (Gill net)	50.0	60.0		3.3
4	Lưới kéo điện (Electricity traw net)	1.7	6.7	1.7	1.7
5	Lú miệng (Simple trap net)	6.7	16.7	53.3	41.7
6	Đáy sông (Small dai in river)			15.0	56.7
7	Nò (Fence lead fish into basket trap)			5.0	
8	Chài (Throwing net)	3.3	1.7	1.7	
9	Đó (Long vertical cylinder basket trap with fence)			6.7	
10	Giăng câu (Hook and line)			1.7	
11	Rọ (Trap let fish into basket trap)			1.7	1.7
12	Trúm (Tube trap for eels)	5.0			
13	Dón (Long fence trap net)	26.7	30.0		
14	Vó (Lift net)	8.3	3.3		
15	Cào lịch/lươn (Hand scapper for eel)	1.7			
16	Câu cắm (Hook and line)	6.7			
17	Kéo côn (Mud chain)	5.0			
18	Lờ/lộp (Horizontal cylinder)	3.3			
19	Đăng mé (Inshore stake trap net)	3.3			
20	Xiệc điện (Electricity shock)	1.7	1.7		
21	Bắt tay (ốc) (Hand golden snail)	1.7			
22	Xà di (Vertical vase basket trap for climbing perch)		1.7		

Hiện trạng các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng KTTS



HST nước ngọt



HST nước lợ

Đánh giá các nguồn vốn sinh kế theo thang điểm từ 1 (thấp nhất) đến 5 (cao nhất)

II. TÁC ĐỘNG CỦA HTCTTL ĐẾN SINH KẾ CỘNG ĐỒNG

2.1 Tác động của HTCTTL đến sản xuất lúa

DVT: %

Tác động	HST nước ngọt	HST nước lợ
Tác động theo hướng tích cực	n=46	n=12
Ngăn lũ, giảm ngập úng	60.9	
Tăng vụ, diện tích canh tác và năng suất	47.8	
Giảm chi phí sản xuất (chi phí bơm cấp, thoát nước)	45.7	
Chủ động bơm, cấp thoát nước phục vụ cho sản xuất	26.1	
Giảm phèn	13.0	16.7
Tạo điều kiện canh tác xen canh với các loại cây trồng khác	23.9	
Xen canh 1 lúa 2 tôm		25.0
Ngăn mặn, phục vụ cho sản xuất lúa		66.7
Tác động theo hướng tiêu cực	n=46	n=11
Gây ô nhiễm chất lượng nước mặt nội đồng	63.0	
Tăng sự tích tụ lưu lượng thuốc và hóa chất nông nghiệp	65.2	
Giảm phù sa, bạc màu đất	52.2	72.7
Vận hành cống không thích hợp sẽ tạo điều kiện nhiễm mặn		36.4
Không thể tăng vụ lúa do canh tác xen canh với tôm		45.5
Năng suất lúa không cao		54.5
Ý kiến đề xuất của cộng đồng	n=30	n=9
Sử dụng chế phẩm sinh học vào sản xuất	26.7	
Tiếp tục phát huy hiệu quả của công trình thủy lợi	73.3	
Giảm thời gian canh tác (2 vụ) để tăng độ phì nhiêu cho đất	10.0	
Phân vùng sản xuất lúa, tôm cho rõ ràng		44.4
Chọn giống lúa có khả năng chịu mặn		22.2
Lịch vận hành cống phù hợp cho sản xuất lúa và tôm		55.6

2.2 Tác động của HTCTTL đến nuôi trồng thủy sản

DVT: %

Tác động	HST nước ngọt	HST nước lợ
Tác động theo hướng tích cực	n=13	n=19
Quản lý được ao nuôi vào mùa lũ	84.61538462	
Cung cấp nước ngọt cho NTTS ở các vùng lợ mặn		89.47368421
Dễ kiểm soát dịch bệnh, tránh lây lan ra vùng ngoài IS	15.38461538	63.15789474
Tác động theo hướng tiêu cực	n=18	n=21
Chất lượng nước ô nhiễm do không được lưu thông	83.3	47.6
Thiếu nước cấp vào mùa khô	33.3	42.9
Cá, tôm chậm lớn	44.4	19.0
Cá, tôm dễ bị bệnh	55.6	23.8
Tăng chi phí bơm nước phục vụ sản xuất		71.4
Không cung cấp đủ độ mặn cho NTTS vào mùa mưa		33.3
Ngăn cá, tôm lên đồng ruộng, đầm nuôi quảng canh		9.5
Ý kiến đề xuất của cộng đồng	n=8	n=22
Mở cống thường xuyên hơn	100.0	
Điều tiết nước hợp lý vào mùa khô		86.4
Tranh thủ thời gian cống mở để cấp nước		72.7

2.3 Tác động của HTCTTL đến khai thác NLTS

Tác động	ĐVT: %	
	HST nước ngọt	HST nước lợ
Tác động theo hướng tích cực	n=9	n=16
Tăng cơ hội tiếp cận với ngư cụ khai thác tinh vi (lú, cào, xiệc điện, dăng mề)	100.0	100.0
Tác động theo hướng tiêu cực	n=45	n=47
Giảm thu nhập của nông hộ khai thác thủy sản vào mùa lũ	42.2	
Bao dề chắn đường di cư sinh sản của cá, tôm	64.4	
Cá không có môi trường ổn định để sinh sản	22.2	
Sản lượng khai thác bị suy giảm	57.8	74.5
Nguồn lợi bổ sung từ bên ngoài giảm	28.9	72.3
Giảm số lượng ngư cụ phụ thuộc vào dòng chảy (đáy, dó)	26.7	42.6
Tăng chi phí đầu tư cho các loại ngư cụ khai thác mới	11.1	40.4
Ý kiến đề xuất của cộng đồng	n=42	n=43
Không đánh bắt cá con và đánh bắt vào mùa sinh sản	78.6	37.2
Không sử dụng ngư cụ khai thác hủy diệt	33.3	58.1
Tăng cường quản lý, tuyên truyền nâng cao nhận thức để duy trì nguồn lợi	31.0	9.3
Rút ngắn thời gian đóng cống	14.3	41.9
Thả bổ sung nguồn giống thủy sản vào tự nhiên	23.8	
Canh tác 2 vụ lúa để cá có nơi sinh sản	7.1	

2.4 Tác động của HTCTTL đến môi trường

Tác động	ĐVT: %	
	HST nước ngọt	HST nước lợ
Tác động theo hướng tích cực	n=48	n=51
Tạo cảnh quan nông thôn	66.7	56.9
Giảm phèn	33.3	45.1
Tránh được sự nhiễm mặn		72.5
Tác động theo hướng tiêu cực	n=47	n=48
Chất lượng nước bị giảm theo thời gian đóng cống	78.7	83.3
Giảm phù sa gây nguy cơ bạc màu, sạt lở đất	48.9	29.2
Tăng mầm bệnh cho NTTS	23.4	33.3
Dòng chảy kém	27.7	22.9
Gây ngập nước cục bộ vào mùa mưa	29.8	37.5
Ý kiến đề xuất của cộng đồng	n=38	n=35
Kiên cố hóa các công trình để tăng về mỹ quan, tránh sạt lở	68.4	57.1
Lịch vận hành cống hợp lý để nước được lưu thông	44.7	48.6
Nạo vét kênh rạch thông thoáng	34.2	31.4
Hạn chế nước mặn vào sâu để tránh nhiễm mặn		60.0

2.5 Tác động của HTCTTL đến các hoạt động xã hội

ĐVT: %

Tác động	HST nước ngọt	HST nước lợ
Tác động theo hướng tích cực	n=52	n=50
Tạo việc làm cho nông hộ	25.0	34.0
Nhà không bị ngập	57.7	
Đi lại thuận tiện	67.3	68.0
Buôn bán thuận lợi, đời sống tăng lên	36.5	46.0
Tác động theo hướng tiêu cực	n=54	n=48
Thu nhập từ KTTS giảm	68.5	85.4
Giao thông thủy hạn chế	27.8	47.9
Tăng chi phí cho thực phẩm (NLTS tự nhiên ít)	72.2	70.8
Nguy cơ sức khỏe do sử dụng nguồn nước ô nhiễm	63.0	
Mâu thuẫn lợi ích giữa tôm-lúa		37.5
Ý kiến đề xuất của cộng đồng	n=21	n=27
Vận hành công hợp lý cho giao thông thủy	100.0	55.6
Giải quyết tốt tranh chấp mâu thuẫn giữa nuôi tôm và trồng lúa		63.0

2.6 Chiến lược sinh kế cộng đồng khai thác ở HST nước ngọt

Nguồn lực nông hộ	Chiến lược sinh kế	Kết quả sinh kế	Thực hiện
Vốn con người	Phân công lao động hợp lý theo tuổi và giới tính	Sử dụng lao động gia đình hợp lý; bình đẳng giới; Cải thiện thu nhập,	Nông hộ; Địa phương; Tổ chức phi chính phủ
	Đầu tư cho giáo dục và đào tạo nghề	Nâng cao trình độ; tăng khả năng tiếp cận việc làm	Nông hộ; Nhà nước;
Vốn tự nhiên	Tái tạo nguồn lợi.	Đa dạng và bảo tồn NLTS	Nông hộ; Nhà nước;
	Tăng cường nuôi trồng thủy sản	Giảm áp lực khai thác tự nhiên; Nâng cao thu nhập	Nông hộ; Doanh nghiệp; Nhà nước;
Vốn cơ sở vật chất	Quản lý hiệu quả việc sử dụng các ngư cụ khai thác	Bảo vệ NLTS bền vững; nâng cao thu nhập	Nông hộ; Nhà nước;
Vốn tài chính	Đa dạng các hoạt động sinh kế cho nông hộ	Tạo sinh kế bền vững	Nông hộ; Nhà nước; Tổ chức phi chính phủ
Vốn xã hội	Tăng cường tham gia của cộng đồng trong quản lý TN nguyên nước và TN thủy sản	Nâng cao ý thức, trách nhiệm và quyền lợi cộng đồng trong việc khai thác và bảo vệ bền vững các nguồn tài nguyên	Cộng đồng, Nhà nước; Tổ chức phi chính phủ

2.7 Chiến lược sinh kế cho cộng đồng khai thác ở HST nước lợ

Nguồn lực nông hộ	Chiến lược sinh kế	Kết quả sinh kế	Thực hiện
Vốn con người	Phân công lao động hợp lý	Sử dụng lao động gia đình hợp lý; bình đẳng giới; Cải thiện thu nhập,	Nông hộ; Đoàn thể địa phương; Tổ chức phi chính phủ
	Đầu tư cho giáo dục và đào tạo nghề	Nâng cao trình độ; tăng khả năng tiếp cận việc làm	Nông hộ; Nhà nước;
	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về bảo vệ NLTS	Nâng cao ý thức và trách nhiệm công dân	Nông hộ; Nhà nước; Tổ chức phi chính phủ
Vốn tự nhiên	Tái tạo NLTS, NTTS	Đa dạng, bảo tồn NLTS, Giảm áp lực khai thác	Nông hộ; Doanh nghiệp; Nhà nước.
Vốn cơ sở vật chất	Quản lý hiệu quả ngư cụ khai thác	Bảo vệ NLTS bền vững; nâng cao thu nhập	Nông hộ; Nhà nước
Vốn tài chính	Vận hành hệ thống cống hợp lý	Tránh tranh chấp mặn-ngọt Tăng hiệu quả canh tác luân canh, xen canh	Cộng đồng; Nhà nước
	Đa dạng các hoạt động sinh kế cho nông hộ	Tạo sinh kế bền vững	Nông hộ; Nhà nước; Tổ chức phi chính phủ
Vốn xã hội	Phân vùng sinh thái phục vụ sản xuất lúa và NTTS hợp lý	Khai thác hiệu quả các dạng tài nguyên địa phương	Nhà nước; Tổ chức phi chính phủ

III. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QLNLTS & ỔN ĐỊNH SINH KẾ CỘNG ĐỒNG

Địa điểm	Giải pháp
Hệ sinh thái nước ngọt	- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao ý thức khai thác và BVNLTS cho ngư dân để ổn định sinh kế cộng đồng. - Tăng cường NTTS để giảm áp lực khai thác; bù đắp sản lượng tự nhiên suy giảm, ổn định thu nhập. - Đa dạng các ngành nghề để thu hút lao động nhàn rỗi địa phương. - Vận hành HTTL hợp lý phục vụ SX lúa, cây ăn trái, NTTS.
Hệ sinh thái nước lợ	- Tăng cường giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ các loài thủy sản bản địa, loài nguy cấp, có nguy cơ tuyệt chủng. - Đào tạo nghề cho lao động nhàn rỗi để thích ứng khi nguồn lợi thủy sản bị suy giảm. - Quy hoạch phân vùng sản xuất hợp lý giữa nuôi tôm và trồng lúa - Nghiên cứu các giống lúa chịu mặn để canh tác luân canh với tôm trên đất nhiễm mặn. - Hoàn thiện hệ thống đê bao khép kín xã Phong Tân, vận hành cống ngăn mặn hợp lý phục vụ SX luân canh Lúa-Tôm. - Chú trọng nâng cao vai trò của cộng đồng trong quy hoạch, vận hành/bảo dưỡng các CTTL phục vụ sản xuất.

3.1 Giải pháp ma trận SWOT cho HST nước ngọt

	Điểm mạnh (S) - S1- Ngư dân có nhiều kinh nghiệm khai thác. - S2- Nguồn lao động nhà rỗi dồi dào - S3- Sản xuất lúa là thế mạnh của vùng. - S4- KTTS mùa lũ góp phần cải thiện thu nhập.	Điểm yếu (W) - W1- Kiến thức về bảo vệ NTLS chưa cao - W2- Trình độ học vấn ngư dân còn thấp. - W3- Khai thác NLTS quá mức do sức ép dân số - W4- Sử dụng ngư cụ mang tính hủy diệt. - W5- Sản xuất lúa 3 vụ làm giảm NLTS. - W6 - Ảnh hưởng của đề bao và HT CTTL - W7- Tính liên kết trong sản xuất của cộng đồng còn yếu.
Cơ hội (O) - O1- Nguồn lợi thủy sản phong phú về thành phần loài. - O2- Hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc - O3- Hệ thống đường bộ, đường thủy, điện lưới quốc gia phát triển. - O4- Nhu cầu tiêu dùng về sản phẩm thủy sản khai thác tự nhiên cao.	Dùng S để tận dụng O - Tận dụng lao động nhà rỗi KTTS tự nhiên để cải thiện thu nhập. - Tiếp tục sản xuất lúa là hoạt động cạnh tranh chính của nông hộ. - KTTS đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.	Cải thiện W thông qua O - Đẩy mạnh tuyên truyền BVNLTS cho ngư dân khai thác TS và khai thác hợp lý NLTS nhằm ổn định và phát triển sinh kế cộng đồng. - KTTS đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng nhằm cải thiện thu nhập. - Điều tiết vận hành công hợp lý phục vụ SX nông nghiệp và NLTS phục vụ sinh kế cộng đồng.
Nguy cơ/đe dọa (T) - T1- Một số loài kinh tế giảm hoặc ít bắt gặp do HT CTTL - T2- NLTS có xu hướng suy giảm do HT CTTL - T3 – Ngư trường KT bị thu hẹp do HT CTTL - T4- Nước lũ có xu hướng thấp trong những năm tới. - T5-Ảnh hưởng của thời tiết, thiên tai	Dùng S để hạn chế T - Tăng cường NTTS để giảm áp lực khai thác; bù đắp sản lượng tự nhiên suy giảm, ổn định thu nhập cộng đồng. - KTTS có chọn lọc và kết hợp BVNLTS. - Bổ trí lịch thời vụ SX lúa thích hợp (2-3 vụ lúa) nhằm giảm tác động tới NLTS.	Cải thiện W để hạn chế T - Tăng cường tuyên truyền nâng cao ý thức khai thác và BVNLTS. - Vận hành HTTL hợp lý để phục vụ SX lúa, nuôi thủy sản và sinh kế của hộ KTTS. - Nghiên cứu mô hình SX tiết kiệm nước trong điều kiện nước lũ thấp.

3.2 Giải pháp ma trận SWOT cho HST nước lợ

	Điểm mạnh (S) - S1- Nguồn lợi thủy sản đa dạng về loài - S2- Hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc - S3- Có nguồn tài nguyên phục vụ NTTS nước lợ và sản xuất lúa. - S4- Ngư dân có nhiều kinh nghiệm trong khai thác NLTS và sản xuất lúa. - S5- Nguồn lao động nhà rỗi ở địa phương dồi dào.	Điểm yếu (W) - W1- Ý thức cộng đồng chưa cao trong việc bảo vệ NTLS và môi trường. - W2- NLTS tự nhiên suy giảm nghiêm trọng. - W3-Trình độ học vấn nông hộ thấp. - W4 -Hệ thống thủy chưa đủ khả năng kiểm soát nước mặn, chưa đủ khả năng chống chịu với triều cường. - W6- Hệ thống cống ngăn mặn chưa hoàn chỉnh, nguồn nước mặn luôn có khuynh hướng lấn át nước ngọt dẫn đến tranh chấp mặn-ngọt trong sản xuất. - W7- Tham gia của cộng đồng trong quy hoạch, vận hành/bảo dưỡng các CTTL phục vụ sx còn hạn chế.
Cơ hội (O) - O1- Đây là vùng được ưu tiên cao trong chính sách qui hoạch của Chính phủ. - O2- Chính sách xây dựng nông thôn mới đang được triển khai sâu rộng ở địa phương. - O3- Vùng trọng điểm NTTS nước lợ (tôm) của DBSCL	Dùng S để tận dụng O - Khai thác hợp lý NLTS phục vụ sinh kế bền vững. - Cần nghiên cứu các giống lúa chịu mặn để cạnh tranh với tôm - Tăng cường NTTS để giảm áp lực khai thác, tăng thu nhập.	Cải thiện W thông qua O - Tăng cường giáo dục ý thức, tuyên truyền về BVNLTS. - Qui hoạch phân vùng sản xuất hợp lý giữa nuôi tôm và trồng lúa. - Vận hành công ngăn mặn hợp lý phục vụ SX luân canh Lúa-Tôm. - Chú trọng nâng cao vai trò của cộng đồng trong quy hoạch, vận hành/bảo dưỡng các CTTL phục vụ sản xuất.
Nguy cơ/đe dọa (T) - T1- Một số loài kinh tế giảm hoặc ít bắt gặp - T2- Công ngăn mặn hạn chế dòng chảy, ngăn cản di cư của cá, ô nhiễm môi trường. - T3- Áp lực KTTS từ nhu cầu tiêu dùng TSTN - T4- Xâm nhập mặn ảnh hưởng tới năng suất lúa	Dùng S để hạn chế T - Đa dạng các mô hình NTTS để giảm áp lực KTTS. - Tìm giống lúa hoặc thủy sản phù hợp với vùng sinh thái và hạn chế xâm nhập mặn.	Cải thiện W để hạn chế T - Nâng cao ý thức bảo vệ các loài thủy sản bản địa, loài nguy cấp, có nguy cơ tuyệt chủng. - Đào tạo nghề cho lao động nhà rỗi để thích ứng khi nguồn lợi thủy sản bị suy giảm. - Đẩy mạnh công tác vận động cộng đồng tham gia xây dựng ổn định sinh kế.

KẾT LUẬN

- HTCTTL ngoài những tác động tích cực trong việc phát triển kinh tế-xã hội và cải thiện cảnh quan nông thôn vẫn còn một số tác động tiêu cực đến sinh kế của cộng đồng khai thác thủy sản tại vùng nghiên cứu.
- Nguồn vốn con người, nguồn vốn tự nhiên và nguồn vốn cơ sở vật chất chiếm vai trò rất quan trọng trong 5 nguồn vốn sinh kế bền vững của cộng đồng. Trong đó, con người là nhân tố quan trọng nhất. Đầu tư cho giáo dục và đào tạo nghề để nâng cao cơ hội tiếp cận việc làm cho cộng đồng là rất cần thiết.
- Tình trạng phân bố không đồng đều giữa các nguồn lực trong khung sinh kế là nhân tố tác động đến sự phát triển kinh tế và công bằng xã hội của cộng đồng.

ĐỀ XUẤT

- Cần phát huy mọi nguồn vốn sinh kế của cộng đồng, tận dụng mọi cơ hội thị trường và thể chế, cũng như điều kiện thuận lợi ở từng địa phương để phát triển sinh kế bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ và phát triển NLTS trong cộng đồng, thay đổi tư duy bảo tồn NLTS bằng cách phân cấp quản lý dựa vào cộng đồng.
- Đa dạng hóa nguồn thu nhập nhằm khai thác tối đa tiềm năng sinh kế hộ, làm giảm áp lực lên khai thác NLTS tự nhiên.
- Các ý kiến và tri thức của cộng đồng cần được các cơ quan chức năng nhìn nhận và sử dụng trong công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên ở các vùng sinh thái thuộc Bán Đảo Cà Mau.
- Các biện pháp có thể giúp hạn chế tác động bất lợi của những rủi ro cho cộng đồng cần được áp dụng như bảo hiểm tàu thuyền và ngư cụ khai thác thủy sản, bảo hiểm lao động, bảo hiểm y tế...

XIN CẢM ƠN SỰ CHÚ Ý LẮNG NGHE !

